

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 121/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 26/6/2020

*V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Nguyễn Phạm Tuấn

***Các Hội thẩm nhân dân:***

1. Ông Nguyễn Thái Hòa

2. Bà Nguyễn Thị Nhạn

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Ông Mai Văn Thông - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 615/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2020 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 117/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

\* ***Nguyên đơn:*** Chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1984; Địa chỉ: 103/13, khu phố 3, phường TD, thành phố BH, tỉnh ĐN; Chỗ ở hiện nay: Số 24, tổ 5, khu phố 7, thị trấn VA, huyện VC, tỉnh ĐN (Có mặt).

\* ***Bị đơn:*** Anh Nguyễn Tấn P, sinh năm 1983; Địa chỉ: 103/13, khu phố 3, phường TD, thành phố BH, tỉnh ĐN (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* ***Theo đơn khởi kiện, các lời khai có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi (Nguyễn Thị Thanh T) và anh Nguyễn Tấn P tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau từ năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) phường TD, thành phố BH, tỉnh ĐN và được UBND phường TD cấp giấy chứng nhận kết hôn số 155, quyển số 04/2005, ngày 27/10/2005. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu, đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là vợ chồng tính tình không còn hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn tin tưởng nhau nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, xung đột, mặc dù tôi đã nhiều lần tìm cách hàn gắn để vợ chồng cùng nhau nuôi dạy con cái nhưng



không có kết quả, vợ chồng vẫn tiếp tục mâu thuẫn không thể hàn gắn và tôi đã sống ly thân với anh P từ tháng 04/2020 cho đến nay, mỗi người ở một nơi, không còn quan tâm chăm sóc nhau, không còn sống chung đời sống vợ chồng. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng giữa tôi và anh Phát không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Nguyễn Tấn P.

- Về con chung: Tôi và anh Nguyễn Tấn P có 02 con chung tên là Nguyễn Ngọc C, sinh ngày 30/4/2006 và Nguyễn Ngọc P1, sinh ngày 12/3/2013. Khi ly hôn, tôi đồng ý giao 02 con chung Nguyễn Ngọc C và Nguyễn Ngọc P1 cho anh P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời tôi không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* *Bị đơn anh Nguyễn Tấn P vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên, lời khai có tại hồ sơ bị đơn trình bày:* Tôi (Nguyễn Tấn P) và chị Nguyễn Thị Thanh T tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau từ năm 2005, có đăng ký kết hôn tại UBND phường TD, thành phố BH, tỉnh ĐN và được UBND phường TD cấp giấy chứng nhận kết hôn số 155, quyền số 04/2005, ngày 27/10/2005. Sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống rất hạnh phúc. Từ đầu 2019 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do vấn đề về kinh tế nên vợ chồng thường hay xảy ra cãi vã nhau. Cuối tháng 4/2020 chị T dọn đồ về nhà mẹ ruột tại thị trấn VA, huyện VC sinh sống và vợ chồng chính thức ly thân kể từ tháng 4/2020 cho đến nay. Tôi cho rằng mâu thuẫn giữa tôi và chị T là nhỏ không dẫn đến phải ly hôn, tình cảm của tôi đối với chị T vẫn còn nên chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn đối với tôi thì tôi không đồng ý. Nếu Tòa án giải quyết cho tôi và chị T ly hôn thì nguyện vọng của tôi được nuôi 02 con chung.

Về con chung: Tôi và chị Nguyễn Thị Thanh T có 02 con chung tên là Nguyễn Ngọc C, sinh ngày 30/4/2006 và Nguyễn Ngọc P1, sinh ngày 12/3/2013, hiện 02 cháu đang chung sống với tôi tại phường TD, thành phố BH. Khi ly hôn, tôi không đồng ý giao 02 con chung Nguyễn Ngọc C và Nguyễn Ngọc P1 cho cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, tôi đề nghị Tòa án giao 02 con chung cho tôi chăm sóc nuôi dưỡng, không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tại phiên tòa sơ thẩm:

- Về thủ tục tố tụng:

+ Về quan hệ pháp luật: Tòa án xác định quan hệ pháp luật “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” là đúng.

+ Về tư cách đương sự: Tòa án xác định tư cách đương sự trong vụ án là đúng.

+ Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án Hôn nhân và gia đình đúng thẩm quyền.

+ Về thời hạn giải quyết vụ án: Đảm bảo đúng thời hạn theo quy định của pháp luật.



- Về việc tuân theo quy định pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử (HĐXX) trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc tuân thủ pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đều thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của pháp luật.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T về quan hệ hôn nhân, về con chung. Còn về tài sản chung, nợ chung: đương sự không yêu cầu nên không đề nghị xem xét giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về tố tụng:**

Chị Nguyễn Thị Thanh T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Tấn P, sinh năm 1983; Địa chỉ: 103/13, khu phố 3, phường TD, thành phố BH, tỉnh ĐN. Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn anh Nguyễn Tấn P có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn tại phiên tòa theo quy định của pháp luật.

#### **[2] Về nội dung:**

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thanh T anh Nguyễn Tấn P chung sống với nhau từ năm 2005, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND phường TD, thành phố BH, tỉnh ĐN và được UBND phường TD cấp giấy chứng nhận kết hôn số 155, quyển số 04/2005, ngày 27/10/2005. Căn cứ vào các Điều 9, 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, hôn nhân giữa chị T và anh P được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T kiên quyết đề nghị HĐXX giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Tấn P, vì chị xác định tình cảm giữa chị và anh P không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Còn anh P thì không đồng ý ly hôn vì anh cho rằng tình cảm của anh dành cho chị T vẫn còn nhưng nếu Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn với anh thì anh đề nghị được chăm sóc 02 con chung. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh P là có thật như chị T và anh P trình bày, chị T và anh P sống ly thân từ tháng 4/2020 mỗi người một nơi không sống chung đời sống vợ chồng, hàn gắn đoàn tụ gia đình không thành dẫn đến tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không còn đạt được. Đối chiếu lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa, trình bày của nguyên đơn, bị đơn và chứng cứ, tài liệu thu thập được có tại hồ sơ, HĐXX xét thấy rằng có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xét xử cho chị T được ly hôn với anh Nguyễn Tấn P.

- Về con chung: Tại phiên tòa và lời khai có tại hồ sơ, chị T đồng ý giao 02 con chung của chị và anh P tên là Nguyễn Ngọc C, sinh ngày 30/4/2006 và Nguyễn



Ngọc P1, sinh ngày 12/3/2013 cho anh P chăm sóc, nuôi dưỡng nên ghi nhận. Anh P cũng yêu cầu Tòa án giao 02 con chung cho anh chăm sóc nuôi dưỡng vì hai cháu đang chung sống cùng nhà với anh tại địa chỉ: 103/13, khu phố 3, phường TD, thành phố BH; lời khai của các cháu C và P1 có tại hồ sơ nguyện vọng được sống chung với ba P và hai cháu hiện đang đi học tại Thành phố BH nên ghi nhận. Do đó, HĐXX xét thấy có cơ sở giao các cháu Nguyễn Ngọc C và Nguyễn Ngọc P1 cho anh P tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời chị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tại phiên tòa phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

[4] Về án phí:

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án: Chị Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 9, 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thanh T được ly hôn với anh Nguyễn Tấn P.

2. Về nuôi con chung: Giao 02 con chung tên Nguyễn Ngọc C, sinh ngày 30/4/2006 và Nguyễn Ngọc P1, sinh ngày 12/3/2013 cho anh Nguyễn Tấn P tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời chị Nguyễn Thị Thanh T không phải cấp dưỡng cho con.

Chị T không nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết vì quyền và lợi ích của các con, các bên có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng cho con.

3. Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) chị T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ



phí Tòa án số 0008181 ngày 04/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Chị T đã nộp đủ án phí.

6. Về kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại. Bị đơn anh Nguyễn Tấn P vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận:**

- Dương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND TP. Biên Hòa;
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa;
- UBND phường Trung Dũng;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

(Đã ký)

**Nguyễn Phạm Tuấn**